

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

MỤC LỤC

NỘI DUNG	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 35

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng, P. Quang Trung, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC (viết tắt là "Công ty") được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/07/2021.

Tên Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC

Tên Công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HFC PETROLEUM CORPORATION, viết tắt là HFC., CORP

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/7/2021: 81.981.050.000 đồng
(*Bằng chữ: Tám mươi một tỷ, chín trăm tám mươi một triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn UpCom với mã HFC.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3, Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng, Phường Quang Trung, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát đã điều hành Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC trong năm đến ngày lập báo cáo tài chính này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Doãn Đức Liêm	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 29/4/2022)
Ông Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 22/04/2022)
Ông Nguyễn Phi Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Yên	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Bình	Thành viên
Ông Trần Bá Hóa	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban
Bà Phạm Thị Liên Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2022)
Bà Nguyễn Hoài Thu	Thành viên (bổ nhiệm ngày 01/5/2022)
Bà Đậu Ngọc Nhân	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất để Báo cáo tài chính hợp nhất không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Nguyễn Hữu Yên
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Số: 165/2023/BCKT- CPA VIETNAM-NV3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được lập ngày 28 tháng 3 năm 2023, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng Cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Đến ngày phát hành báo cáo này, Chúng tôi không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán về tính hiện hữu tại ngày 31/12/2022 của Các khoản nợ phải thu quá hạn chưa được đối chiếu, xác nhận đầy đủ tại thời điểm ngày 31/12/2022 với số tiền: 13,7 tỷ đồng (tại ngày 31/12/2021 là 14,3 tỷ đồng). Chúng tôi cũng không thu thập được đầy đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp liên quan đến đánh giá của Ban giám đốc về khả năng thu hồi của các khoản nợ phải thu khó đòi này. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có cần thiết phải điều chỉnh các số liệu này hay không.

Ý kiến Kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Net

Vũ Ngọc An
Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0496-2023-137-1

Lê Mạnh Hùng
Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 4301-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 01/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc
Thay mặt và đại diện
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT
Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	100		272.052.174.312	220.480.578.355
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	33.171.948.184	15.343.060.195
1. Tiền	111		32.671.948.184	15.343.060.195
2. Các khoản tương đương tiền	112		500.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		225.088.707.209	192.294.921.609
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	181.310.227.354	178.768.735.023
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	15.400.488.503	1.536.325.313
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	28.377.991.352	11.989.861.273
IV. Hàng tồn kho	140		13.283.277.201	11.971.280.050
1. Hàng tồn kho	141	5.5	13.283.277.201	11.971.280.050
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		508.241.718	871.316.501
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	317.902.019	868.589.043
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		138.281.390	241.182
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		52.058.309	2.486.276
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+260)	200		74.679.524.105	79.398.313.248
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		168.458.000	6.440.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4	168.458.000	6.440.000
II. Tài sản cố định	220		37.492.001.351	39.673.247.123
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	28.578.690.260	33.210.637.123
- Nguyên giá	222		68.815.088.681	77.521.666.354
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.236.398.421)	(44.311.029.231)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	5.8	2.630.209.091	-
- Nguyên giá	225		3.054.436.364	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(424.227.273)	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	6.283.102.000	6.462.610.000
- Nguyên giá	228		10.637.756.591	10.637.756.591
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(4.354.654.591)	(4.175.146.591)
III. Bất động sản đầu tư	230	5.10	15.025.631.904	15.685.116.994
1. Nguyên giá	231		19.589.702.898	19.589.702.898
2. Giá trị hao mòn lũy kế	232		(4.564.070.994)	(3.904.585.904)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.492.237.560	8.492.237.560
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	8.492.237.560	8.492.237.560
VI. Tài sản dài hạn khác	260		13.501.195.290	15.541.271.571
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	13.501.195.290	15.541.271.571
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		346.731.698.417	299.878.891.603

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		285.886.939.704	225.125.084.207
I. Nợ ngắn hạn	310		282.357.873.298	222.968.902.300
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	63.910.134.503	53.076.761.689
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	1.576.989.386	664.788.558
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	155.925.302	1.984.530.322
4. Phải trả người lao động	314		2.160.580.767	1.897.460.423
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	450.709.363	505.276.230
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		87.578.188	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	13.534.382.112	9.657.571.446
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17	200.015.560.045	154.700.000.000
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		466.013.632	482.513.632
II. Nợ dài hạn	330		3.529.066.406	2.156.181.907
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	5.16	3.529.066.406	3.068.843.158
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	(912.661.251)
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		60.844.758.713	74.753.807.396
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.18	60.844.758.713	74.753.807.396
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		81.981.050.000	81.981.050.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a		81.981.050.000	81.981.050.000
7. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.725.583	29.725.583
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(21.166.016.870)	(7.803.421.932)
- <i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước</i>	421a		(5.706.604.057)	(14.504.802.691)
- <i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>	421b		(15.459.412.813)	6.701.380.759
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	546.453.745
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		346.731.698.417	299.878.891.603

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023
Tông Giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Thanh Lan

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	2.233.107.353.009	1.513.258.651.834
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		2.233.107.353.009	1.513.258.651.834
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	2.170.494.246.904	1.431.658.694.450
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		62.613.106.105	81.599.957.384
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	678.780.118	1.054.465.453
7. Chi phí tài chính	22	6.4	12.663.496.972	10.482.635.124
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>12.055.209.296</i>	<i>9.847.635.119</i>
8. Phần lãi (lỗ) trong Công ty liên kết, liên doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.5	42.460.239.494	43.366.134.202
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	22.388.650.440	26.387.467.568
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20+(21-22)-(25+26)}	30		(14.220.500.683)	2.418.185.943
12. Thu nhập khác	31		1.810.978.434	5.543.974.870
13. Chi phí khác	32		34.290.564	4.425.609.080
14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)	40	6.6	1.776.687.870	1.118.365.789
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40+45)	50		(12.443.812.813)	3.536.551.732
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.7	-	1.307.166.506
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	(912.661.251)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	60		(12.443.812.813)	3.142.046.477
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của Công ty mẹ	61		(12.443.812.813)	2.956.909.877
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	185.136.599
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	71	6.8	(1.517,89)	389,00

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Thanh Lan

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(12.443.812.813)	3.536.551.732
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	02		6.977.650.691	8.950.870.816
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(678.780.118)	(1.069.465.453)
- Chi phí lãi vay	06		12.055.209.296	9.847.635.119
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	54.545.455
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		5.910.267.056	21.320.137.669
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(38.201.154.783)	(31.690.256.366)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.311.997.151)	1.649.276.559
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.289.977.282	48.652.828.055
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2.590.763.305	(1.420.710.864)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.271.534.277)	(9.720.958.410)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.147.029.083)	(206.432.743)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	272.727.273
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		-	(5.410.340.925)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(32.140.707.651)	23.446.270.248
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(561.000.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		2.745.454.545	800.400.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.908.581.050	94.891.550
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.654.035.595	334.291.550
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền thu từ đi vay	33		696.783.545.455	669.600.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(651.467.985.410)	(686.136.060.008)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		45.315.560.045	(16.536.060.008)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	50		17.828.887.989	7.244.501.790
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		15.343.060.195	8.098.558.405
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	70	5.1	33.171.948.184	15.343.060.195

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập



Nguyễn Thị Thanh Lan

Kế toán trưởng



Nguyễn Công Lương

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Yên

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC được đổi tên từ Công ty Cổ phần Xăng dầu Chất đốt Hà Nội, tiền thân là doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1533/QĐ-UB ngày 29/03/2006 của Ủy ban Nhân dân thành phố Hà Nội.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0100108159 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 07 tháng 09 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/07/2021.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 02/07/2021: 81.981.050.000 đồng (*Bằng chữ: Tám mươi một tỷ, chín trăm tám mươi triệu, không trăm năm mươi nghìn đồng*).

Trụ sở chính của Công ty tại: Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng - Phường Quang Trung - Quận Đống Đa - Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch trên sàn Upcom với mã HFC.

Tổng số nhân viên của Công ty vào 31/12/2022 là 235 người (Tại ngày 31/12/2021 là 259 người)

1.2 Ngành nghề kinh doanh của Công ty

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - Bán buôn than đá và nhiên liệu rắn khác;
 - Bán buôn dầu thô;
 - Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn xăng dầu đã tinh chế: xăng, diesel, mazout, nhiên liệu máy bay, dầu đốt nóng, dầu hỏa; Bán buôn dầu nhờn, mỡ nhờn, các sản phẩm dầu mỏ đã tinh chế khác;
 - Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan
- Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Cho thuê văn phòng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Đại lý bảo hiểm;
- Bán buôn thực phẩm;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn chưa được phân vào đâu;
- Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
-

Hoạt động chính của Công ty trong năm: kinh doanh xăng dầu các loại, vận tải đường bộ và dịch vụ ăn uống, cho thuê bất động sản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

1.3. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

TT	Tên đơn vị	Địa chỉ
1.	Chi nhánh Hải Phòng	Km 2 đường 356, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An, Thành phố Hải Phòng
2.	Chi nhánh Nghệ An	Xóm Bắc Sơn 1, xã Nghi Quang, Huyện Nghi Lộc, tỉnh Nghệ An
3.	Chi nhánh Thái Nguyên	Số nhà 68A, tổ 4, Phường Cam Giá, Thành phố Thái Nguyên, Tỉnh Thái Nguyên

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con sau:

Tên Công ty, đơn vị	Ngành nghề kinh doanh	Tỷ lệ % sở hữu	Tỷ lệ % biểu quyết
Công ty con			
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Kinh doanh xăng dầu	100%	100%

1.5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo quy định Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, cụ thể:

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Công ty Mẹ với các Công ty con và giữa các Công ty con cùng chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ được loại bỏ khi hợp nhất Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại Công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của Công ty con.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn) và các khoản tương đương tiền. Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính riêng.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Công ty là bên góp vốn

Các khoản vốn bằng tiền và tài sản góp vào BCC được ghi nhận như một khoản công nợ phải thu trên Báo cáo tài chính riêng.

Ghi nhận doanh thu, chi phí theo BCC:

- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ký ngày 18/10/2014;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/TRANSERCO-HFC-TL ký ngày 07/7/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 03/HĐHT/TRANSERCO-HFC-ZENIT ký ngày 10/8/2016;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 115/2015/HĐ-VNLHP ký ngày 28/08/2015;
- Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ký ngày 16/9/2019 và Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp thực tế đích danh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải truyền dẫn	03 - 05
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và tài sản cố định vô hình khác được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

TSCĐ vô hình là Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là 50 năm.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình (Tiếp theo)

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất không có thời hạn.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 05 năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm toàn bộ các chi phí (tiền và tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được bất động sản đầu tư tính tới thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành Bất động sản đầu tư đó.

Các chi phí liên quan đến Bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho Bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá Bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc

Số năm
05 - 40

Thanh lý: Lãi và lỗ do thanh lý bất động sản đầu tư được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Là công cụ dụng cụ chờ phân bổ và các chi phí sửa chữa tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán dựa trên thời gian phân bổ còn lại và được phân bổ từ 01 năm đến 02 năm căn cứ vào thời gian đem lại lợi ích kinh tế.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán về vốn hóa chi phí đi vay. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, phải trả nội bộ và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

Chi phí lãi vay, tiền thuê đất phải trả được trích trước theo thời gian thực hiện hợp đồng.

Các chi phí bảo hiểm và chi phí khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty

Các quỹ thuộc Vốn chủ sở hữu được trích lập dựa trên Điều lệ của Công ty, mức trích lập cụ thể dựa trên cơ sở Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng hóa, sản phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác (Tiếp theo)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán hợp nhất;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn xăng dầu, bất động sản cho thuê được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm, các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:

- Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
- Lỗ đầu tư chứng khoán: Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Thuế suất thuế thu nhập hiện hành đang áp dụng là 20%.

Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Trong năm, Công ty không phát sinh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Công ty hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh xăng dầu, vận chuyển đường bộ và dịch vụ khác (nhà hàng, cho thuê văn phòng) và tổ chức các bộ phận kinh doanh tương ứng với lĩnh vực hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam, do đó Ban Tổng Giám đốc quyết định Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh và chỉ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	6.196.108.591	8.181.662.472
Tiền gửi ngân hàng	26.469.647.179	7.159.200.850
Tiền đang chuyển	6.192.414	2.196.873
Các khoản tương đương tiền (i)	500.000.000	-
Tổng	33.171.948.184	15.343.060.195

(i): Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	181.310.227.354	178.768.735.023
XN xe buýt Hà Nội - CN TCT Vận tải Hà Nội	18.458.720.240	20.014.102.580
XN xe buýt Thăng Long Hà Nội	-	8.438.349.540
XN xe buýt 10-10 Hà Nội	14.780.473.290	11.572.844.130
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Liên Ninh	7.646.238.990	2.680.707.130
Công ty CP xe khách Hà Nội	6.331.916.223	3.401.211.320
XN xe buýt Cầu Bươu - CN TCT Vận tải Hà Nội	8.031.242.550	6.450.764.650
Công ty CP Đầu tư XNK Trịnh Gia (i)	4.110.670.609	4.110.670.609
Công ty CP Vận tải xăng dầu Quý An (i)	2.016.414.100	2.016.414.100
Công ty TNHH Tín Phát- Hải Phòng (i)	1.740.009.569	1.740.009.569
Công ty TNHH Vận tải Nam Anh (i)	1.355.417.530	1.355.417.530
Bà Nguyễn Thị Hòa (i)	4.571.000.000	5.081.000.000
Công ty CP Thương mại Việt Nga	909.087.035	1.497.400.805
Xí nghiệp xe khách Nam Hà Nội	15.309.776.690	2.919.436.300
Trung tâm Tân Đạt - CN TCT Vận tải Hà Nội	4.891.664.310	3.269.457.660
XN xe buýt Yên Viên - CN TCT Vận tải HN	3.887.353.331	2.884.661.540
XN xe buýt nhanh BRT - CN TCT Vận tải HN	8.392.030.250	7.843.196.170
Công ty CP XD và Vận tải Minh Nguyên	2.064.276.666	2.354.276.666
Công ty CP DVTM và Vận tải Thùy Dương	1.669.878.310	1.589.074.210
Đỗ Văn Huy	-	5.882.825.000
Phải thu các khách hàng khác	75.144.057.661	83.666.915.514
Tổng	181.310.227.354	178.768.735.023
<i>Trong đó phải thu các bên liên quan</i>	-	<i>3.401.211.320</i>
<i>(Chi tiết xem tại thuyết minh số 7.2)</i>		

(i): Các khoản nợ quá hạn thanh toán, chưa đánh giá được khả năng thu hồi.

5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	12.589.283.831	-
Công ty CP Mỹ Anh	400.000.000	400.000.000
Công ty Cổ phần ô tô Vũ Linh	-	610.000.000
Các trả trước cho người bán ngắn hạn khác	2.411.204.672	526.325.313
Tổng	15.400.488.503	1.536.325.313

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.4 Phải thu ngắn hạn, dài hạn khác

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Dự phòng	Giá trị ghi sổ	Dự phòng
a) Ngắn hạn	28.377.991.352	-	11.989.861.273	-
Tạm ứng	2.911.127.882	-	2.408.486.946	-
Ký cược, ký quỹ	24.259.678.627	-	5.083.068.197	-
Phải thu khác	1.207.184.843	-	4.498.306.130	-
b) Dài hạn	168.458.000	-	6.440.000	-
Ký cược, ký quỹ	168.458.000	-	6.440.000	-
Tổng	28.546.449.352	-	11.996.301.273	-

5.5 Hàng tồn kho

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	92.400.000	-	110.668.250	-
Công cụ, dụng cụ	1.484.804.273	-	1.348.629.332	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	33.625.739	-	49.077.788	-
Hàng hóa	11.672.447.189	-	10.462.904.680	-
Tổng	13.283.277.201	-	11.971.280.050	-

5.6 Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	317.902.019	868.589.043
Chi phí, công cụ dụng cụ chờ phân bổ	317.902.019	868.589.043
b) Dài hạn	13.501.195.290	15.541.271.571
Chi phí xuất dùng các công cụ, dụng cụ tại các cửa hàng Hà Nội và các chi phí khác	6.882.271.591	7.798.236.784
Chi phí thuê, đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu tại Hải Phòng và các chi phí khác	6.618.923.699	7.743.034.787
Tổng	13.819.097.309	16.409.860.614

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.7 Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ					
Số dư tại 01/01/2022	41.173.141.310	17.280.361.590	14.482.389.998	4.585.773.456	77.521.666.354
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	(8.706.577.673)	-	(8.706.577.673)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(4.576.465.810)	-	(4.576.465.810)
Do công ty con Vận tải thoái vốn	-	-	(4.130.111.863)	-	(4.130.111.863)
Số dư tại 31/12/2022	41.173.141.310	17.280.361.590	5.775.812.325	4.585.773.456	68.815.088.681
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư tại 01/01/2022	15.007.247.687	13.763.382.068	11.880.501.699	3.659.897.777	44.311.029.231
Tăng trong năm	2.808.056.226	1.690.103.115	847.685.740	368.585.247	5.714.430.328
Khấu hao trong năm	2.808.056.226	1.690.103.115	847.685.740	368.585.247	5.714.430.328
Giảm trong năm	-	-	(9.789.061.138)	-	(9.789.061.138)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.571.431.047)	-	(2.571.431.047)
Do công ty con Vận tải thoái vốn	-	-	(7.217.630.091)	-	(7.217.630.091)
Số dư tại 31/12/2022	17.815.303.913	15.453.485.183	2.939.126.301	4.028.483.024	40.236.398.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2022	26.165.893.623	3.516.979.522	2.601.888.299	925.875.679	33.210.637.123
Tại 31/12/2022	23.357.837.397	1.826.876.407	2.836.686.024	557.290.432	28.578.690.260

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao đang sử dụng tại 31/12/2022: 18.155.893.128 VND (tại 31/12/2021: 9.691.071.773 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 8.809.045.547 VND (tại ngày 31/12/2021 là 9.464.488.857 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.8 Tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2022		-
Tăng trong năm	3.054.436.364	3.054.436.364
Mua trong năm	3.054.436.364	3.054.436.364
Số dư tại 31/12/2022	<u>3.054.436.364</u>	<u>3.054.436.364</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2022		-
Tăng trong năm	424.227.273	424.227.273
Khấu hao trong năm	424.227.273	424.227.273
Số dư tại 31/12/2022	<u>424.227.273</u>	<u>424.227.273</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại 01/01/2022	-	-
Tại 31/12/2022	<u>2.630.209.091</u>	<u>2.630.209.091</u>

5.9 Tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Tổng
NGUYÊN GIÁ				
Số dư tại 01/01/2022	8.975.572.591	1.610.884.000	51.300.000	10.637.756.591
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>8.975.572.591</u>	<u>1.610.884.000</u>	<u>51.300.000</u>	<u>10.637.756.591</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư tại 01/01/2022	2.512.962.591	1.610.884.000	51.300.000	4.175.146.591
Tăng trong năm	179.508.000	-	-	179.508.000
Khấu hao trong năm	179.508.000	-	-	179.508.000
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	<u>2.692.470.591</u>	<u>1.610.884.000</u>	<u>51.300.000</u>	<u>4.354.654.591</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại 01/01/2022	6.462.610.000	-	-	6.462.610.000
Tại 31/12/2022	<u>6.283.102.000</u>	-	-	<u>6.283.102.000</u>

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn đang sử dụng tại ngày 31/12/2022 là 1.662.184.000 VND (tại ngày 31/12/2021: 1.662.184.000 VND).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay tại ngày 31/12/2022 là 6.283.102.000 VND (tại ngày 31/12/2021 là 6.642.118.000 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.10 Bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: VND

Bất động sản đầu tư cho thuê	01/01/2022	Tăng	Giảm	31/12/2022
NGUYÊN GIÁ	19.589.702.898	-	-	19.589.702.898
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.915.230.967	-	-	1.915.230.967
VP 456 Trần Khát Chân	1.737.952.455	-	-	1.737.952.455
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	5.172.118.006	-	-	5.172.118.006
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	10.033.832.215	-	-	10.033.832.215
GIÁ TRỊ HAO MÒN	3.904.585.904	659.485.090	-	4.564.070.994
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	311.379.600	-	-	311.379.600
Nhà 63 Tô Hiến Thành	816.483.412	49.943.071	-	866.426.483
VP 456 Trần Khát Chân	1.102.809.801	70.571.400	-	1.173.381.201
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	217.894.106	137.617.330	-	355.511.436
Quầy Kios	419.189.655	-	-	419.189.655
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	1.036.829.330	401.353.289	-	1.438.182.619
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	15.685.116.994	-	659.485.090	15.025.631.904
Văn phòng Số 233 Khâm Thiên	-	-	-	-
Nhà 63 Tô Hiến Thành	1.098.747.555	-	49.943.071	1.048.804.484
VP 456 Trần Khát Chân	635.142.654	-	70.571.400	564.571.254
Nhà 6 tầng số 1 Thi Sách	4.954.223.900	-	137.617.330	4.816.606.570
Quầy Kios	-	-	-	-
Nhà hàng số 7 Dã Tượng	8.997.002.885	-	401.353.289	8.595.649.596

Doanh thu và giá vốn liên quan đến Bất động sản đầu tư cho thuê trong năm lần lượt là 6.674.093.301 VND và 3.942.433.919 VND.

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - Bất động sản đầu tư, giá trị hợp lý của Bất động sản đầu tư tại ngày 31/12/2022 cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư số 200/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định và kế toán giá trị hợp lý bất động sản đầu tư, do đó Công ty chưa trình bày giá trị hợp lý của các tài sản này tại ngày lập Bảng Cân đối kế toán hợp nhất.

Giá trị còn lại của Bất động sản đầu tư dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại 31/12/2022 là 13.976.827.420 VND (tại 31/12/2021 là: 14.586.369.439 VND).

Nguyên giá của Bất động sản đầu tư hết khấu hao vẫn còn sử dụng tại 31/12/2022 là 730.569.255 VND (tại 31/12/2021 là: 730.569.255 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Đơn vị tính: VND

Nội dung	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Dự án số 1 Đông Tác (i)	280.548.714	280.548.714	280.548.714	280.548.714
Dự án 233 Khâm Thiên (i)	684.964.224	684.964.224	684.964.224	684.964.224
Dự án 17 Hồng Mai (i)	478.501.271	478.501.271	478.501.271	478.501.271
Cửa hàng XD Đồng Tháp (i)	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442	6.489.667.442
Dự án khác (i)	558.555.909	558.555.909	558.555.909	558.555.909
Tổng	8.492.237.560	8.492.237.560	8.492.237.560	8.492.237.560

(i): Dự án đang trong quá trình xin cấp phép xây dựng.

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	63.910.134.503	63.910.134.503	53.076.761.689	53.076.761.689
Công ty Xăng dầu Khu vực I	55.678.746.838	55.678.746.838	35.972.291.469	35.972.291.469
Công ty TNHH Thương mại tổng hợp Hoàng Trọng	-	-	8.459.329.662	8.459.329.662
Công ty TNHH LPK	5.384.349.308	5.384.349.308	4.951.339.285	4.951.339.285
Phải trả các đối tượng khác	2.847.038.357	2.847.038.357	3.693.801.273	3.693.801.273
Tổng	63.910.134.503	63.910.134.503	53.076.761.689	53.076.761.689

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Công ty TNHH Lotte Rent - A -Car - Vina	288.094.554	253.312.624
Công ty TNHH TM Tùng Bách	75.603.486	45.839.796
Các khoản người mua trả trước khác	1.213.291.346	365.636.138
Tổng	1.576.989.386	664.788.558

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.14 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	01/01/2022 VND	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2022 VND
Phải nộp	1.984.530.322	11.411.317.660	13.289.922.680	155.925.302
Thuế giá trị gia tăng	781.791.870	6.309.180.301	7.005.127.910	85.844.261
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.097.029.083	-	1.147.029.083	-
Thuế thu nhập cá nhân	105.709.369	767.104.161	802.732.489	70.081.041
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	4.277.033.198	4.277.033.198	-
Các loại thuế khác	-	58.000.000	58.000.000	-
Phải thu	2.486.276	427.967	-	52.058.309
Thuế thu nhập cá nhân	2.486.276	427.967	-	2.058.309
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	50.000.000

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Ngắn hạn	450.709.363	505.276.230
Chi phí lãi vay phải trả	249.113.357	121.471.230
Các khoản phải trả khác	201.596.006	383.805.000
Tổng	450.709.363	505.276.230

5.16 Các khoản phải trả khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Ngắn hạn	13.534.382.112	9.657.571.446
Kinh phí công đoàn	422.440.504	345.494.610
Bảo hiểm xã hội	-	2.777.927
Bảo hiểm y tế	-	125.860
Bảo hiểm thất nghiệp	-	699.187
Phải trả, phải nộp khác	13.111.941.608	9.308.473.862
<i>Cổ tức phải trả</i>	<i>336.465.200</i>	<i>336.465.200</i>
<i>Công ty Cổ phần Parus (*)</i>	<i>1.875.000.000</i>	<i>1.875.000.000</i>
<i>Công ty CP Transmedia (**)</i>	<i>2.409.000.000</i>	<i>2.190.000.000</i>
<i>Nguyễn Thị Kiều Nga</i>	<i>-</i>	<i>4.595.671.232</i>
<i>Nguyễn Công Mạnh Hùng</i>	<i>7.391.616.435</i>	<i>-</i>
<i>Phải trả, phải nộp khác</i>	<i>1.099.859.973</i>	<i>311.337.430</i>
b) Dài hạn	3.529.066.406	3.068.843.158
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	3.529.066.406	3.068.843.158
Tổng	17.063.448.518	12.726.414.604

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.16 Các khoản phải trả khác (Tiếp theo)

(*) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 565/HĐHT/TRANSERCO-HFC-PARUS ngày 28/10/2014 giữa: Trung tâm TM và DV - Tổng Công ty Vận tải Hà Nội (Bên A), Công ty Cổ phần Xăng dầu chất đốt Hà Nội (Bên B - nay là Công ty Cổ phần Xăng dầu HFC) và Công ty Cổ phần Parus (Bên C) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Yên Viên - Gia Lâm.

(**) Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/9/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 1; Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 02/HĐHT/HFC-TRANSMEDIA ngày 16/09/2019 giữa Công ty cổ phần Transmedia (Bên A) và Công ty cổ phần xăng dầu HFC (Bên B) về việc hợp tác đầu tư xây dựng cửa hàng xăng dầu Mai Dịch 2.

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,
P.Quang Trung, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính

	01/01/2022 (VND)		Phát sinh trong năm (VND)		31/12/2022 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	154.700.000.000	154.700.000.000	696.783.545.455	651.467.985.410	200.015.560.045	200.015.560.045
Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Hoàn Kiếm (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	232.000.000.000	262.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Dầu tư & Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (2)	63.000.000.000	63.000.000.000	377.200.000.000	313.200.000.000	127.000.000.000	127.000.000.000
Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh - CN Hà Nội (3)	11.700.000.000	11.700.000.000	85.199.000.000	75.900.000.000	20.999.000.000	20.999.000.000
Công ty Cho Thuê Tài Chính TNHH BIDV - SuMi Trust - Chi nhánh Hà Nội	-	-	2.384.545.455	367.985.410	2.016.560.045	2.016.560.045
Tổng	154.700.000.000	154.700.000.000	696.783.545.455	651.467.985.410	200.015.560.045	200.015.560.045

(1) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 122/HTTD/2022-HĐCVHM/NHCT122-HFC ngày 26/9/2022. Hạn mức tín dụng: tổng mức dư nợ vay theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 80 tỷ VND. Thời hạn duy trì hạn mức: kể từ ngày 26/09/2022 đến hết ngày 26/9/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng: Bỏ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo gồm:

- Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền trên đất tại số 1 phố Thi Sách, phường Ngô Thi Nhậm, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI 225736, số vào sổ cấp giấy chứng nhận CQ-1279 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 12/11/2009.
- Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại 187 Nguyễn Lương Bằng, phường Quang Trung, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số CD 824598, số vào sổ cấp giấy chứng nhận số CT- DA00207 do Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Nội cấp ngày 15/4/2016.

(2) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/4818668/HĐTD ngày 05/9/2022, hạn mức vay 180 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký đến ngày 31/8/2023. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Mục đích sử dụng vốn vay: Để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Tài sản đảm bảo gồm:

CÔNG TY CỔ PHẦN XĂNG DẦU HFC
Tầng F3 - Tòa nhà 187 phố Nguyễn Lương Bằng,
P.Quang Trung, Q.Đống Đa, TP.Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.17 Vay và nợ thuê tài chính (Tiếp theo)

- Tài sản gắn liền với đất là Cửa hàng kinh doanh và văn phòng cho thuê theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225576, vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CQ-1169, cấp theo Quyết định số 3016/QĐ-UBND ngày 28/7/2008 của UBND thành phố Hà Nội tại địa chỉ số 456 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội.
- Tài sản gắn liền với đất và máy móc thiết bị tại địa chỉ số 436-438 đường Trần Khát Chân, phường Phố Huế, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AI225575 do Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Hà Nội cấp ngày 29/4/2009.
- (3) Khoản vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 23385/2022 ngày 06/9/2022. Hạn mức tín dụng: không vượt quá 50 tỷ VND. Mục đích sử dụng vốn vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng kể từ ngày 06/9/2022 đến ngày 06/9/2025. Lãi suất vay và thời hạn vay cụ thể theo từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo bao gồm:
 - Quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất tại số 249 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất số BD 985326.
 - Máy móc thiết bị tại Cửa hàng bán lẻ xăng dầu Tam Đa: Cột bơm XD điện tử TATSUNO kép Tam Đa, Cột bơm XD Sunny XE Nhật -cột kép 3 pha 40L/p- CH Tam Đa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu

a) Biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng
Số dư tại 01/01/2021	64.553.350.000	29.725.583	(7.756.993.557)	361.317.146	57.187.399.172
Tăng vốn	17.427.700.000	-	-	-	17.427.700.000
Lãi trong năm trước	-	-	2.956.909.877	185.136.599	3.142.046.476
Tăng khác trong năm nay	-	-	115.918.072	-	115.918.072
Giảm khác trong năm nay	-	-	(209.256.325)	-	(209.256.325)
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(2.910.000.000)	-	(2.910.000.000)
Số dư tại 31/12/2021	81.981.050.000	29.725.583	(7.803.421.932)	546.453.745	74.753.807.396
Số dư tại 01/01/2022	81.981.050.000	29.725.583	(7.803.421.932)	546.453.745	74.753.807.396
Lỗ trong năm	-	-	(12.443.812.813)	-	(12.443.812.813)
Trả lãi liên doanh liên kết	-	-	(3.015.600.000)	-	(3.015.600.000)
Công ty con thoái vốn	-	-	2.096.817.875	(546.453.745)	1.550.364.130
Số dư tại 31/12/2022	81.981.050.000	29.725.583	(21.166.016.870)	-	60.844.758.713

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

5.18 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)

b) Chi tiết vốn chủ sở hữu

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Xăng dầu Khu vực I	12.464.450.000	12.464.450.000
Ông Nguyễn Trọng Hậu	-	7.823.390.000
Ông Nguyễn Phi Thái	9.297.320.000	-
Công ty TNHH Giao nhận Vận tải Bình Minh	4.115.240.000	4.115.240.000
Các cổ đông khác	56.104.040.000	57.577.970.000
Tổng	81.981.050.000	81.981.050.000

c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối lợi nhuận

	Năm 2022	Năm 2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại đầu năm	81.981.050.000	64.553.350.000
Vốn góp tăng trong năm	-	17.427.700.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp tại cuối năm	81.981.050.000	81.981.050.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
	Cổ phần	Cổ phần
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.198.105	8.198.105
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	8.198.105	8.198.105
Cổ phần phổ thông	8.198.105	8.198.105
Số lượng cổ phần đang lưu hành	8.198.105	8.198.105
Cổ phần phổ thông	8.198.105	8.198.105
Mệnh giá cổ phần đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Doanh thu bán xăng, dầu	2.226.255.695.312	1.510.401.255.415
Doanh thu vận tải	-	50.988.543
Doanh thu cho thuê BĐS và hàng hóa khác	6.851.657.697	2.806.407.876
Tổng	2.233.107.353.009	1.513.258.651.834

6.2 Giá vốn hàng bán

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Giá vốn hàng hóa xăng, dầu	2.166.551.812.985	1.422.548.429.920
Giá vốn dịch vụ ăn uống	-	38.765.774
Giá vốn vận tải	-	5.464.482.696
Giá vốn cho thuê BĐS và hàng hóa khác	3.942.433.919	3.607.016.060
Tổng	2.170.494.246.904	1.431.658.694.450

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	678.780.118	137.177.603
Lãi chuyển nhượng cổ phần	-	917.287.850
Tổng	678.780.118	1.054.465.453

6.4 Chi phí hoạt động tài chính

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí lãi vay	12.055.209.296	9.847.635.119
Phí bảo lãnh	608.287.676	635.000.005
Tổng	12.663.496.972	10.482.635.124

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.5 Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí bán hàng	42.460.239.494	43.366.134.202
Chi phí nhân viên	22.503.113.757	20.205.459.056
Chi phí công cụ, dụng cụ	780.614.794	1.060.011.649
Chi phí khấu hao	6.114.717.054	5.394.834.138
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.018.706.442	6.548.750.411
Chi phí bằng tiền khác	11.043.087.447	10.157.078.948
Chi phí quản lý doanh nghiệp	22.388.650.440	26.387.467.568
Chi phí nhân viên	13.543.308.456	15.464.994.008
Chi phí vật liệu quản lý	195.160.866	294.624.330
Chi phí khấu hao	1.072.450.838	1.028.823.401
Thuế, phí, lệ phí	372.343.331	246.943.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	543.979.681	1.675.668.889
Chi phí khác bằng tiền	6.661.407.268	7.676.413.190
Tổng	64.848.889.934	69.753.601.770

6.6 Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Thu nhập khác		
Hoa hồng đại lý bảo hiểm	-	11.723.559
Thu từ thanh lý tài sản cố định	740.419.782	1.252.648.484
Thu từ hợp tác kinh doanh	-	1.536.545.455
Xử lý hàng thừa	544.579.692	144.936.538
Thu phí dịch vụ điện, nước	282.483.193	-
Bảo hiểm chi trả bồi thường	-	2.559.279.227
Thu nhập khác	243.495.767	38.841.607
Tổng	1.810.978.434	5.543.974.870
Chi phí khác		
Phạt, lãi chậm nộp thuế	12.000.000	30.831.320
Giá trị còn lại tài sản cố định, công cụ dụng cụ	-	2.971.636.707
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	760.049.721
Chi phí bồi thường	-	343.122.151
Chi phí khấu hao của tài sản cho thuê	-	149.683.304
Chi phí khác	22.290.564	170.285.878
Tổng	34.290.564	4.425.609.081
Lợi nhuận khác	1.776.687.870	1.118.365.789

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	1.307.166.506
Tổng	-	1.307.166.506

6.8 Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty mẹ	(12.443.812.813)	2.956.909.877
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	(12.443.812.813)	2.956.909.877
Cổ phiếu phổ thông bình quân để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (Cổ phiếu)	8.198.105	7.601.266
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(1.517,89)	389,00

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.373.506.628	4.385.420.840
Chi phí nhân công	38.550.167.147	38.253.452.813
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.556.621.751	8.950.870.817
Thuế, phí và lệ phí	322.761.626	239.257.443
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.138.907.593	10.815.533.885
Chi phí khác bằng tiền	17.765.583.830	19.882.474.899
Tổng	73.707.548.575	82.527.010.697

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7. THÔNG TIN KHÁC

7.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Thương mại HFC	Công ty con
Công ty TNHH Thái Minh Petro (tên cũ: Công ty TNHH Dịch vụ HFC)	Công ty con
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT Phó Tổng Giám đốc
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT
Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban kiểm soát
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên BKS
Đậu Ngọc Nhân	Thành viên BKS
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng
Và các thành viên thân cận trong gia đình của các bên liên quan	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch với các bên liên quan

a) Giao dịch với nhân sự chủ chốt

Phụ cấp của Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Trọng Hậu	Chủ tịch HĐQT (đến ngày 22/4/2022)	298.165.600	24.000.000
Doãn Đức Liêm	Chủ tịch HĐQT (từ ngày 29/4/2022)	40.000.000	-
Nguyễn Phi Thái	Thành viên HĐQT	48.000.000	48.000.000
Trần Bá Hóa	Thành viên HĐQT	48.000.000	36.000.000
Nguyễn Hữu Yên	Thành viên HĐQT	48.000.000	24.000.000
Nguyễn Thanh Bình	Thành viên HĐQT	48.000.000	-
Tổng		530.165.600	132.000.000

Phụ cấp của Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Đình Quý	Trưởng ban kiểm soát	40.000.000	12.000.000
Phạm Thị Liên Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 29/4/2022)	8.000.000	12.000.000
Đậu Ngọc Nhân	Thành viên	24.000.000	18.000.000
Nguyễn Thị Hoài Thu	Thành viên (bổ nhiệm 01/5/2022)	16.000.000	-
Nguyễn Công Lương	Trưởng ban kiểm soát	-	12.000.000
Nguyễn Công Mạnh Hùng	Thành viên	-	12.000.000
Cần Duy Hưng	Thành viên	-	12.000.000
Tổng		88.000.000	78.000.000

Tiền lương, thu nhập khác của Ban Giám đốc và Người quản lý khác

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Nguyễn Hữu Yên	Tổng Giám Đốc	773.692.158	317.770.000
Nguyễn Phi Thái	Phó Tổng Giám Đốc	435.477.383	356.726.134
Nguyễn Công Lương	Kế toán trưởng	400.055.250	295.837.783
Nguyễn Thị Hồng Ngọc	Phụ trách công bố thông tin (từ ngày 20/07/2022)	145.883.443	-
Đậu Ngọc Nhân	Phụ trách công bố thông tin (miễn nhiệm 20/07/2022)	153.714.117	287.670.891
Nguyễn Trọng Hậu	Tổng Giám Đốc	-	945.689.920
Phạm Thị Liên Hương	Kế toán trưởng	-	274.568.115
Tổng		1.908.822.352	2.478.262.843

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

7.2 Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo)

b) Giao dịch với bên liên quan

Bên liên quan			Năm 2022	Năm 2021
Mua hàng, dịch vụ	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch	VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH Một thành viên	Cổ đông lớn	Mua xăng, dầu	1.370.196.704.245	1.091.012.344.809

c) Số dư với các bên liên quan

Phải thu với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31.12.2022	01.01.2022
			VND	VND
Công ty CP xe khách Hà Nội	Công ty liên kết	Phải thu khách hàng	-	3.401.211.320
Tổng			-	3.401.211.320

Phải trả với Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung số dư	31.12.2022	01.01.2022
			VND	VND
Công ty Xăng dầu khu vực I - Công ty TNHH MTV	Cổ đông lớn	Phải trả người bán	55.678.746.838	35.972.291.469
Tổng			55.678.746.838	35.972.291.469

8 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Hà Nội, ngày 28 tháng 3 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Lan

Nguyễn Công Lương

Nguyễn Hữu Yên